TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 4 – VĨNH LONG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH VĨNH LONG **----------**

Bản án số: 120/2026/DS-ST
Ngày: 05/08/2026
V/v:*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Lập

Bà Đặng Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4- Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:** Ông Kim Quang Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 08 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 -Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2026/TLST- DS ngày 28 tháng 04 năm 2026 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2026/QĐXX-DS ngày 26 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1980 (vắng mặt).

2. Bà Đoàn Thị Q, sinh năm 1985(vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H nay là ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác: T1), sinh năm 1978 (xin vắng mặt tại biên bản ghi lời khai ngày 11/6/2026).

Địa chỉ: ấp H nay là ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/04/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông T và vợ chồng ông Trần Văn L, bà Đoàn Thị Q là chổ quen biết, do cần tiền nên ông L, bà Q có vay tiền của ông T vào các ngày như sau:

Ngày 10/5/2023 vay số tiền 80.000.000đ

Ngày 02/7/2023 vay số tiền 20.000.000đ

Ngày 06/7/2023 vay số tiền 25.000.000đ

Ngày 07/7/2023 vay số tiền 35.000.000đ

Ngày 30/7/2023 vay số tiền 10.000.000đ

Tổng cộng là 170.000.000đ, các lần vay tiền có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 4%/ tháng, vợ chồng ông L, bà Q chưa trả ông T tiền lãi, còn tiền vốn cũng chưa trả. Khi vay tiền thì vợ chồng ông L, bà Q có thế chấp cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3044,8m^2, đất tọa lạc tại ấp H nay là ấp H, xã H do ông Trần Văn L và bà Đoàn Thị Q đứng tên quyền sử dụng đất. Nay ông T yêu cầu ông L, bà Q trả ông T số tiền nợ gốc 170.000.000đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/7/2023 đến ngày 30/4/2026 là 33 tháng x 1,66%/tháng = 93.126.000đ, tổng cộng là 263.126.000đ. Khi nào ông L, bà Q trả đủ tiền cho ông T thì ông T sẽ trả lại ông L, bà Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 194, diện tích 3044,8m^2.

Đối với bị đơn ông Trần Văn L và bà Đoàn Thị Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có bản khai gởi Tòa án theo Thông báo thụ lý vụ án, không đến Tòa án theo Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/06/2026 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Năm 2022 ông N có thuê đất thửa 194 của ông L và bà Q để trồng cam, ông N có báo cho ông L, bà Q biết là ông T có kiện đòi nợ ông L và bà Q, thì ông L trả lời đất thuê ông N cứ làm, còn việc trả nợ vay ông L sẽ tính với ông T, ông N từ chối tham gia trong vụ án này.

Tại phiên toà sơ thẩm,

Ông T rút lại yêu cầu bà Q cùng có trách nhiệm với ông L trả ông T số tiền nợ vốn là 170.000.000đ và tiền lãi 53.345.000 đồng, chỉ yêu cầu ông L trả ông T số tiền nợ vốn 170.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 05/8/2026 theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 53.345.000 đồng, ông T đồng ý trả lại ông L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 194, diện tích 3.044,8m^2.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người

tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147; 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Đình chỉ một phần yêu cầu buộc bà Đoàn Thị Q cùng trả nợ và một phần yêu cầu tính lãi từ 1,66%/ tháng xuống 0,83%/tháng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T. Buộc Trần Văn L có nghĩa vụ trả ông T số tiền nợ gốc và lãi là 221.078.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.044,8m^2, tại ấp H, xã H do ông L và bà Q đứng tên quyền sử dụng đất cho bị đơn khi bị đơn trả nợ xong. Ông Nguyễn Văn N tiếp tục canh tác thửa 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3044,8m^2 tại ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Trần Văn L chịu án phí là 11.053.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 quy định: "*Trường hợp đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú. Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn*". Xét thấy, Tòa án đã triệu tập bị đơn ông L và bà Q theo địa chỉ ghi tại đơn thế chấp bằng khoán đất ngày 10/05/2023 nhưng họ vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản nêu ý kiến và không giao nộp tài liệu chứng cứ để chứng minh hoặc phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu và chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để giải quyết vụ án theo thủ tục chung, các đương sự phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91, 96, 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các

đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút lại yêu cầu bà Q cùng có trách nhiệm với ông L trả ông T số tiền nợ vốn 170.000.000đ và tiền lãi 53.345.000 đồng là tự nguyện, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Ông T có cho ông L vay tiền vào các ngày 10/5/2023, ngày 02/7/2023, ngày 06/7/2023, ngày 07/7/2023, ngày 30/7/2023, tổng cộng là 170.000.000đ, khi vay tiền hai bên có làm biên nhận là đơn thế chấp bằng khoán đất ngày 10/05/2023 có chữ ký tên của ông L nội dung ông L vay của ông T nhiều lần tổng cộng số tiền là 170.000.000đ, khi vay tiền thì ông L có thế chấp cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 896349 thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3044,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H nay là ấp H, xã H do UBND huyện V cấp cho ông Trần Văn L và bà Đoàn Thị Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/2014. Theo ông N trình bày thửa 194 diện tích 3044,8m^2 ông N đang quản lý sử dụng để trồng cam, trong đó ông L đã chuyển nhượng cho ông N diện tích 500m^2, phần diện tích đất còn lại ông L cho ông N thuê.

[5] Đối với tiền lãi: Ông T yêu ông L trả tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng là không vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định được tính như sau: Ngày 10/5/2023 vay số tiền 80.000.000đ tính đến ngày 05/8/2026 là 38 tháng 25 ngày x 0,83%/ tháng = 25.785.300 đồng.

Ngày 02/7/2023 vay số tiền 20.000.000đ tính đến ngày 05/8/2026 là 37 tháng 03 ngày x 0,83%/ tháng = 6.158.600 đồng.

Ngày 06/7/2023 vay số tiền 25.000.000đ tính đến ngày 05/8/2026 là 36 tháng 29 ngày x 0,83%/ tháng = 7.670.500 đồng.

Ngày 07/7/2023 vay số tiền 35.000.000đ tính đến ngày 05/8/2026 là 36 tháng 28 ngày x 0,83%/ tháng = 10.729.000 đồng.

Ngày 30/7/2023 vay số tiền 10.000.000đ tính đến ngày 05/8/2026 là 36 tháng 05 ngày x 0,83%/ tháng = 3.001.800 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 53.345.000 đồng.

[6] Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L có nghĩa vụ trả ông T số tiền nợ gốc 170.000.000đ và lãi 53.345.000 đồng, tổng cộng là 223.345.000 đồng là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[7] Khi ông L vay tiền của ông T có thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 896349 thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3044,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H nay là ấp H, xã H, ông T đồng ý trả lại ông L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[8] Về án phí sơ thẩm: Ông L phải nộp án phí đối với số tiền phải trả là: 223.345.000 đồng x 5% = 11.167.000 đồng. Ông T không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu bà Đoàn Thị Q cùng có trách nhiệm với ông Trần Văn L trả ông Nguyễn Ngọc T số tiền nợ vay vốn là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 53.345.000 đồng (năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

2.1. Buộc ông Trần Văn L có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Ngọc T số tiền vay vốn và tiền lãi là 223.345.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) trong đó tiền vốn vay là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi là 53.345.000 đồng (năm mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

2.2. Ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả lại ông Trần Văn L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 896349 tại thửa đất số 194, tờ bản đồ số 20, diện tích 3044,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H nay là ấp H, xã H do UBND huyện V cấp cho ông Trần Văn L và bà Đoàn Thị Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/2014.

3.Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L phải nộp án phí sơ thẩm là 11.167.000 đồng (mười một triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Ngọc T không phải nộp án phí sơ thẩm; H ông Nguyễn Ngọc T số tiền nộp tạm ứng án phí 6.578.000 đồng (sáu triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008027 ngày 28 tháng 04 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án xử công khai sơ thẩm, đối với đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long
-THADS tỉnh Vĩnh Long
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Ngọc Dung